

(V/v: Công bố thông tin giữa niên độ)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài
2. Mã chứng khoán : LUT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 173A Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận PN, HCM.
4. Điện thoại : 08. 38421028 Fax: 08. 38421029
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoài Thu – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Tóm tắt Q2/2016 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài. Bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước):

Diễn giải	Quý 2-2016	Quý 2-2015	Chênh lệch	% Tỷ lệ
1	2	3	4 = (2)-(3)	5 = (2)/(3)
Doanh thu	124,851,210,593	78,961,265,911	45,889,944,682	58%
Lợi nhuận sau thuế	757,346,536	194,553,257	562,793,279	290%

- Nguyên nhân tăng doanh thu: Tổng doanh thu quý 2/2016 so với quý 2/2015 tăng khoảng 58% (tương đương giá trị là **45,889,944,682** đồng) là do khối lượng công việc thực hiện hoàn thành đúng như công tác thi công và nghiệm thu định kỳ của công ty (Mặt bằng thi công được bàn giao đúng tiến độ và thời tiết thi công thuận lợi). Quý 2/2015 khối lượng thi công đạt ở mức trung bình và một phần bị vướng thủ tục nghiệm thu bàn giao cũng như hạn chế về mặt bằng thi công được bàn giao từ chủ đầu tư.

- Nguyên nhân doanh thu trong quý 2/2015 không được ghi nhận cao bằng quý 2/2016 nên lợi nhuận thấp hơn so với định kỳ hàng quý, cụ thể là thấp hơn 562,793,279 đồng so với Quý 2/2016. Lợi nhuận tăng trong Quý 2/2016 một phần đến từ việc tiết giảm chi phí và tỉ lệ lợi nhuận của các hợp đồng đang thực hiện cao hơn.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.luongtaigroup.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu HC.



Phạm Thành Trung

GÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

LUTACO Tower, 173A Nguyễn Văn Trỗi, P.11, Q.Phú Nhuận, Tp. HCM

Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416,578,481,561	256,569,933,556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17,915,865,114	4,388,546,022
1. Tiền	111		17,915,865,114	4,388,546,022
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84,686,958,670	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84,686,958,670	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201,487,785,244	126,944,133,740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	92,203,556,128	47,886,598,551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	65,807,233,554	57,005,211,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	43,476,995,562	22,052,323,456
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		111,748,009,276	123,240,861,105
1. Hàng tồn kho	141	5	111,748,009,276	123,240,861,105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739,863,256	1,996,392,689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6		1,256,529,433
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	7	739,863,256	739,863,256
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159,019,591,600	279,895,014,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,779,636,886	120,524,579,171
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

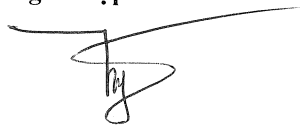
(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

6. Phải thu dài hạn khác	216	8	5,779,636,886	120,524,579,171
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		147,209,244,988	153,937,023,452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	120,777,289,988	127,531,468,452
- Nguyên giá	222		161,597,168,121	164,674,416,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,819,878,133)	(37,142,948,216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	2,244,867,000	2,218,467,000
- Nguyên giá	225		2,244,867,000	2,218,467,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,187,088,000	24,187,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,778,062,977	2,778,062,977
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2,778,062,977	2,778,062,977
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,625,000,000	2,625,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	2,625,000,000	2,625,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		627,646,749	30,349,147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		597,297,602	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	30,349,147	30,349,147
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		575,598,073,161	536,464,948,303
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		392,661,191,633	354,997,016,308
I. Nợ ngắn hạn	310		370,080,934,630	312,933,746,777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	104,818,197,672	66,796,169,975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	95,978,679,327	81,763,551,171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2,266,019,563	495,305,812
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	933,696,776	1,228,223,243
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	13,522,103,281	2,522,103,282
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	90,232,500	1,203,710,748
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	150,730,499,084	157,183,176,119

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1,741,506,427	1,741,506,427
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		22,580,257,003	42,063,269,531
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	1,570,151,325	1,806,006,441
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	21,010,105,678	40,257,263,090
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182,936,881,528	181,467,931,995
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	182,936,881,528	181,467,931,995
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,521,159,818	20,521,159,818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568,522,890)	(568,522,890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,913,652	64,913,652
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,919,330,948	11,450,381,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,450,381,415	9,561,863,861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,468,949,533	1,888,517,554
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		575,598,073,161	536,464,948,303

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Châu



Tổng Giám đốc



Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 2/ Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

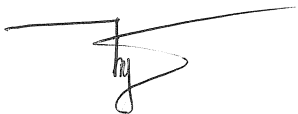
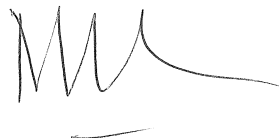
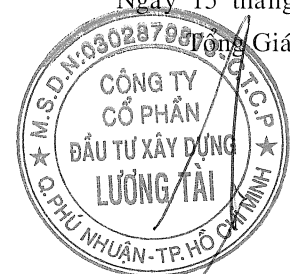
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	124,851,210,593	78,961,265,911	180,040,847,491	89,177,028,900
2. Các khoản giảm trừ	03			1,642,806,160	-	1,642,806,160
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		124,851,210,593	77,318,459,751	180,040,847,491	87,534,222,740
4. Giá vốn hàng bán	11	31	117,360,137,957	69,049,288,064	168,134,603,904	75,916,034,592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,491,072,636	8,269,171,687	11,906,243,587	11,618,188,148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	127,690,126	11,143,027	136,876,411	16,101,879
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	33	5,270,082,983	6,350,383,303	9,405,930,073	8,527,997,427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,270,082,983	6,350,383,303	9,405,930,073	8,527,997,427
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	1,351,980,960	2,057,440,899	2,866,380,170	3,284,737,021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		996,698,819	-127,509,488	(229,190,244)	(178,444,421)
11. Thu nhập khác	31	35	3,109	1,818,181,818	3,105,301,176	1,909,090,909
12. Chi phí khác	32	36	25,744,831	1,441,245,077	992,842,301	1,441,245,077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25,741,722)	376,936,741	2,112,458,875	467,845,832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		970,957,097	249,427,253	1,883,268,631	289,401,411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	213,610,561	54,873,996	414,319,099	63,668,311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	39	757,346,536	194,553,257	1,468,949,533	225,733,100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	51	13	99	15

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Hoài Châu

Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/ Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	176,303,929,848	245,219,854,997
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02	(141,405,913,408)	(238,518,522,966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,479,027,500)	(2,072,397,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8,117,333,680)	(19,206,873,056)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(402,461,171)	(1,239,590,191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	105,000,000,000	14,631,623,865
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,985,081,880)	(24,488,740,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	123,914,112,209	(25,674,645,760)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,890,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,435,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(169,853,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	85,166,041,330	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,213,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84,686,958,670)	(8,414,786,719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92,553,049,633	194,530,926,938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118,252,884,080)	(160,547,231,310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,699,834,447)	33,983,695,628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13,527,319,092	(105,736,851)

(Các thuyết minh
là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/ Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,388,546,022	4,449,552,892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		44,729,981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17,915,865,114	4,388,546,022

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

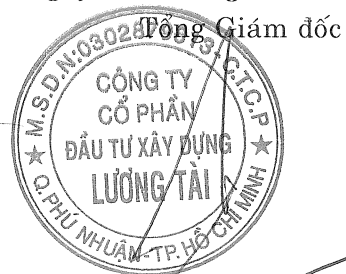
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Châu



Phòng Giám đốc
Phạm Thành Trung

(Các thuyết minh
là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 329 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 56 người, lao động trực tiếp: 273 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	14,590,484,989	4,388,546,022
Tiền mặt (TK 111)	14,590,484,989	4,005,944,258
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	3,325,380,125	382,601,764
Tổng cộng	17,915,865,114	4,388,546,022

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Lương Tài, tỷ lệ góp vốn 2%)	2,625,000,000	2,625,000,000		2,625,000,000	2,625,000,000
Tổng cộng		2,625,000,000		2,625,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:			
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	38,410,057,554	38,250,396,852	
+ Công ty Posco E & C., Ltd		4,027,610,357	
+ Công ty Keangnam enterprises, Ltd	3,820,643,679	4,307,139,756	
+ Công ty Cotec	16,363,637,603		
+ Công ty Bùi vũ	14,037,771,212		
- Các khoản phải thu khách hàng	19,571,446,080	1,301,451,586	
Cộng	92,203,556,128	47,886,598,551	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:			
+ Công ty CP XD và TM Vũ Nguyên	3,894,324,789	3,894,324,789	
+ Công ty TNHH TM DV & Xây Dựng 89	1,058,365,727	3,000,000,000	
+ Công ty Nhựa đường sài gòn	2,020,285,600		
+ Công ty CP Đầu tư Lê Vũ	26,694,835,765	26,694,385,765	
+ Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	11,582,569,675	8,922,247,662	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	20,556,851,998	14,493,803,517	
Cộng	65,807,233,554	57,004,761,733	
(4)+ (8) PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
4. Phải thu ngắn hạn khác	43,476,995,562		22,052,323,456
8. Phải thu dài hạn khác	5,779,636,886		120,524,579,171
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442)	5,779,636,886		5,735,756,716
5. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)			

+ Biệt thự Hoa Đào	5,803,581,777	5,803,581,777
+ Bến Thành Suối Tiên		
+ Công an Cần Thơ	2,525,819,586	2,525,819,586
+ Công an Thành phố HCM	1,024,021,010	1,655,688,410
+ CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi	1,302,785,691	1,302,785,691
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình		1,174,046,318
+ Công trình Cam Lộ-Thúy Loan	2,365,952,629	899,147,699
+ Công trình CW3A Hà Nội-Hải Phòng	41,694,080,353	1,041,804,914
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi	11,300,278,452	6,733,963,416
+ Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi	1,022,033,781	3,060,524,126
+ Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)		16,792,897,224
+ Hà Nội-Lào Cai gói 2	395,857,997	4,146,091,644
+ Hà Nội-Lào Cai gói 5	3,722,858,215	3,722,858,215
+ Hà Nội-Hải Phòng		19,966,914,401
+ Hà Nội-Lào Cai	5,451,553,610	5,451,553,610
+ Quốc lộ 1	29,598,550,049	31,523,097,972
+ Tân Hóa Lò Gốm		17,271,385,899
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh	73,245,658	73,245,658
+ Khác	5,467,390,468	95,454,545
+ Phụ lý		
Cộng	111,748,009,276	123,240,861,105

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)		
- Kho Cù Chi	1,447,072,804	1,447,072,804
- Kho Kim Đình	385,513,425	385,513,425
- Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	945,476,748	945,476,748
- Trạm trộn		
Cộng	2,778,062,977	2,778,062,977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND	
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu năm	58,165,550,429	100,957,033,927	5,065,174,335	381,509,977	105,148,000	164,674,416,668		
2. Số tăng trong kỳ		342,513,636				342,513,636		
- Mua trong năm		342,513,636						
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ		3,419,762,183				3,419,762,183		
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		3,419,762,183				3,419,762,183		
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	58,165,550,429	97,879,785,380	5,065,174,335	381,509,977	105,148,000	161,597,168,121		
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	7,297,261,997	27,640,145,673	1,754,733,219	363,183,977	87,623,350	37,142,948,216		
2. Khấu hao trong kỳ								
- Khấu hao trong năm	605,574,864	3,987,220,011	244,736,220	6,468,000	10,514,802	4,854,513,897		
- Tăng khác								
3. Giảm trong kỳ		1,177,583,980				1,177,583,980		
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		1,177,583,980				1,177,583,980		
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	7,902,836,861	30,449,781,704	1,999,469,439	369,651,977	98,138,152	40,819,878,133		
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu năm	50,868,288,432	73,316,888,251	3,310,441,116	18,326,000	17,524,650	127,531,468,449		
2. Tại ngày cuối kỳ	50,262,713,568	67,430,003,676	3,065,704,896	11,858,000	7,009,848	120,777,289,988		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	Kiểm tra chênh lệch
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ		2,218,467,000					2,218,467,000	(16,787,561,705)
2. Số tăng trong kỳ		26,400,000					26,400,000	
- Thuê lại tài chính trong kỳ		26,400,000						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ		2,244,867,000					2,244,867,000	(16,761,161,705)
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ								(7,482,295,669)
2. Khấu hao trong kỳ								
- Khấu hao trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
3. Giảm trong kỳ								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ								(10,385,993,249)
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu kỳ		2,218,467,000					2,218,467,000	(9,305,266,036)
2. Tại ngày cuối kỳ		2,244,867,000					2,244,867,000	(6,375,168,456)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	24,187,088,000					24,187,088,000
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	24,187,088,000					24,187,088,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ						
2. Khấu hao trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	24,187,088,000					24,187,088,000
2. Tại ngày cuối kỳ	24,187,088,000					24,187,088,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (TK 243)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Trong đó:				
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng		30,349,147		30,349,147
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Quốc lộ 1				
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30,349,147		30,349,147
15.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	+ Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9,460,350,000	9,460,350,000	11,150,250,000	11,150,250,000
	+ Công ty TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát	3,721,866,140	3,721,866,140	3,721,866,140	3,721,866,140
	+ Công ty Thu ngân	6,995,875,157	6,995,875,157		
	+ Công ty Nhựa đường Sài Gòn	10,242,514,200	10,242,514,200		
	+ Công ty Cung cứng nhựa đường	10,535,647,900	10,535,647,900		
	+ Hợp tác xã Dịch vụ Thăng Đa Ngành Nghề	8,322,000,185	8,322,000,185	8,522,000,185	8,522,000,185
	- Phải trả các đối tượng khác	55,539,944,090	55,539,944,090	43,402,053,650	43,402,053,650
	Cộng	104,818,197,672	104,818,197,672	66,796,169,975	66,796,169,975
16.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước				
	- BQL DA XD Đường Cao Tốc NBLC đoạn Km 244-Km262		10,818,665,488		8,250,853,886
	- Cotec		9,186,511,356		
	- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố		10,878,040,008		10,878,040,008
	- Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd		7,215,725,819		7,215,725,819
	- Tổng công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV		36,444,626,951		46,563,888,624
	- Các khoản người mua trả tiền trước khác		21,435,109,705		8,855,042,834
	Cộng		95,978,679,327		81,763,551,171

(6);(7);
(17) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

17 Phải nộp Đầu năm Số cuối kỳ

	(1)	(4)=(1)+(2)-(3)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	495,305,812	414,319,099		
- Thuế GTGT (3331)		1,758,855,823		
- Thuế khác		92,844,641		
Cộng Các khoản thuế phải trả	495,305,812	2,266,019,563		
	Đầu năm			Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
6. Thuế GTGT được khấu trừ (= (6.1)+(6.2))	1,256,529,433			
Cộng	1,256,529,433			
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	739,863,256			739,863,256
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331)				
- Thuế tài nguyên (TK 3336)	10,000,000			10,000,000
- Các loại thuế khác (TK 3338)	290,649,436			290,649,436
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)	439,213,820			439,213,820
Cộng Các khoản thuế phải thu	739,863,256			739,863,256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
+ Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Nam Sài Gòn	933,696,776	1,103,223,243
+ Trích trước chi phí lãi vay - Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam		125,000,000
Cộng:	<u><u>1,228,223,243</u></u>	<u><u>1,228,223,243</u></u>
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước (Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ nhân)	13,522,103,281	
+ Công trình Hà Nội - Hải Phòng		2,522,103,282
Cộng	<u><u>13,522,103,281</u></u>	<u><u>2,522,103,282</u></u>
(20);(23) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. Phải trả ngắn hạn khác:		
Cộng:		<u><u>1,203,710,748</u></u>
23. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
Cộng (20) + (23) :	<u><u>1,570,151,325</u></u>	<u><u>1,806,006,441</u></u>
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ phúc lợi	1,741,506,427	1,741,506,427
Cộng	<u><u>1,741,506,427</u></u>	<u><u>1,741,506,427</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị (1)=(5)+(3)-(4)	Số có khả năng trả (2)	Giá trị (5)	Số có khả năng trả nợ (6)
(21);(24). VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH				
21. Vay ngắn hạn (TK 34111)	150,730,499,084	150,730,499,084	157,183,176,119	157,183,176,119
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	-	-	0	0
Đã trả				
Chuyển khoản vay sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành theo dõi				
- Vay ngân hàng VP Bank Vũng	-	-	0	0
- Vay Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần	-	-	-	-
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	144,855,499,084	144,855,499,084	150,258,176,119	150,258,176,119
Vay trong kỳ				
Chuyển khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành				
- Vay ngân hàng Maritime -CN Tân Bình	875,000,000	875,000,000	1,925,000,000	1,925,000,000
- Vay Công ty TNHH MTV DT DL và Văn Tài Phương Nam	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
24. Vay dài hạn (34112)	21,010,105,678	21,010,105,678	40,257,263,090	40,257,263,090
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn	0	0	0	0
Đã trả				

Chuyển khoản vay sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành theo dõi				0
- <u>Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt</u>	-	-	0	0
- <u>Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành</u>	<u>19,681,855,680</u>	<u>19,681,855,680</u>	38,717,263,090	38,717,263,090
Vay trong kỳ				
Chuyển khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn sang ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành				
- <u>Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính</u>	<u>1,328,249,998</u>	<u>1,328,249,998</u>	1,540,000,000	1,540,000,000
Cộng (21) + (24)	<u>171,740,604,762</u>	<u>171,740,604,762</u>	197,440,439,209	<u>197,440,439,209</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6+7+8+9+10
a. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	20,521,159,818					9,561,863,861	(568,522,890)	2,277,320,563	40,046,667	181,791,821,352
- Tăng trong kỳ											
Trong đó:											
- Lãi trong năm trước							1,888,517,554		40,046,667	(40,046,667)	1,888,517,554
- Tăng khác											40,046,667
- Giảm trong kỳ											
Trong đó:											
+ Trích quỹ phúc lợi									24,866,985		24,866,985
+ Trích quỹ dự phòng tài chính (quỹ đầu tư phát triển)											
+ Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi											
+ Phát chậm nộp thuế											
+ Khác											
b. Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	20,521,159,818					11,450,381,415	(568,522,890)	64,913,652		181,467,931,995
- Tăng trong kỳ											
Trong đó:											
- Lãi trong năm nay											
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển											
- Giảm trong kỳ											
Trong đó:											
+ Trích quỹ khen thưởng											
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-KTNB (Chi cục thuế quận Phú Nhuận)											
c. Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	20,521,159,818					12,919,330,948	(568,522,890)	64,913,652		182,936,881,528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	3,300,000,000	3,300,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	146,300,000,000	146,300,000,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	400,000,000	400,000,000
Cộng	<u>150,000,000,000</u>	<u>150,000,000,000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức đã chia		
d) Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,630,000	14,630,000
+ Cổ phiếu phổ thông	14,630,000	14,630,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40,000	40,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu quỹ	40,000	40,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,960,000	14,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông (= 15.000.000 - 40.000)	14,960,000	14,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.


	Quý 2/Năm 2016	Quý 2/Năm 2015
	VND	VND
<u>1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>124,851,210,593</u>	<u>78,961,265,911</u>
<u>2. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>117,360,137,957</u>	<u>69,049,288,064</u>
<u>3. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>127,690,126</u>	<u>11,143,027</u>
- Lãi ngân hàng	127,690,126	11,143,027
<u>4. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>5,270,082,983</u>	<u>6,350,383,303</u>
- Chi phí lãi vay	5,270,082,983	6,350,383,303
- Chi phí tài chính khác		
<u>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>1,351,980,960</u>	<u>2,057,440,899</u>
<u>6. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>3,109</u>	<u>1,818,181,818</u>
- Khác		
<u>7. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>25,744,831</u>	<u>1,441,245,077</u>
<u>8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (= f)</u>	<u>213,610,561</u>	<u>54,873,996</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	970,957,097	249,427,253
b. Các khoản điều chỉnh	0	
c. Tổng lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh (= a + b)	970,957,097	249,427,253
d. Thuế TNDN từ hoạt động (= c x 22%)		
f. Thuế TNDN hiện hành năm	213,610,561	54,873,996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Quý 2/Năm 2016	Quý 2/Năm 2015
	VND	VND
<u>10. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a - b - c)</u>	<u>757,346,536</u>	<u>194,553,257</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	970,957,097	
b. Thuế TNDN hiện hành	213,610,561	
c. Thuế TNDN hoãn lại		
<u>40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= a / b)</u>	<u>51</u>	<u>13</u>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	757,346,536	
b. Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (15.000.000 - 40.000)	14,960,000	
Trong đó:		
- Số cổ phiếu phát hành	15,000,000	
- Số cổ phiếu quỹ	40,000	

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Thu

Tổng Giám đốc



Dương Thành Trung